

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Số: 03/2020/SGBL

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 1 năm 2020 so quý 1 năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm trước: Nguyên nhân chính là do sản lượng sản xuất, giao hàng giảm và chi phí một số nguyên vật liệu tăng.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu TCKT

GIÁM ĐỐC *nhai*



Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.515.862.282	51.471.447.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		324.084.803	13.126.377.144
1. Tiền	111	1	324.084.803	376.377.144
2. Các khoản tương đương tiền	112	2		12.750.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.932.413.570	5.584.573.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.604.918.988	7.832.743.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		965.731.000	691.506.101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		441.934.582	140.495.468
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
III. Hàng tồn kho	140		30.879.848.948	32.225.740.181
1. Hàng tồn kho	141		31.372.641.830	32.724.056.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(492.792.882)	(498.316.043)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.514.961	534.756.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		379.514.961	534.756.648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.248.191.463	304.415.817.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		280.508.770.633	288.495.277.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221		280.395.915.402	288.372.791.175
- Nguyên giá	222		484.917.512.884	484.615.345.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.521.597.482)	(196.242.554.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227		112.855.231	122.486.474
- Nguyên giá	228		336.516.165	336.516.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.660.934)	(214.029.691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.252.171.794	642.294.430
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.252.171.794	642.294.430
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.482.249.036	15.273.245.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.482.249.036	15.273.245.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.764.053.745	355.887.265.323

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.674.591.044	157.538.902.210
I. Nợ ngắn hạn	310		85.893.616.875	98.757.928.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.246.035.290	5.416.956.345
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.344.880.736	59.298.424.909
3. Phải trả người lao động	314		2.612.103.418	5.168.121.071
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.214.215.191	1.079.259.631
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		760.000.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		778.292.448	1.138.995.506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		62.830.386.828	26.112.317.615
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.702.964	543.852.964
II. Nợ dài hạn	330		58.780.974.169	58.780.974.169
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		58.780.974.169	58.780.974.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.089.462.701	198.348.363.113
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.089.462.701	198.348.363.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	27.919.729.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.049.733.262	50.308.633.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.296.633.674	50.308.633.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(246.900.412)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		330.764.053.745	355.887.265.323

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.261.825.401	52.131.515.453	49.261.825.401	52.131.515.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Giảm giá hàng bán	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.261.825.401	52.131.515.453	49.261.825.401	52.131.515.453
4. Giá vốn hàng bán	11		43.870.740.032	42.188.202.326	43.870.740.032	42.188.202.326
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.391.085.369	9.943.313.127	5.391.085.369	9.943.313.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.132.613	4.601.747	38.132.613	4.601.747
7. Chi phí tài chính	22		1.963.369.851	2.349.376.683	1.963.369.851	2.349.376.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.963.369.851	2.349.376.683	1.963.369.851	2.349.376.683
8. Chi phí bán hàng	25		305.761.011	513.606.471	305.761.011	513.606.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.425.994.616	3.193.945.759	3.425.994.616	3.193.945.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(265.907.496)	3.890.985.961	(265.907.496)	3.890.985.961
11. Thu nhập khác	31		19.007.084	39.317.916	19.007.084	39.317.916
+ Tổng thu nhập khác	31A		19.007.084	39.317.916	19.007.084	39.317.916
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.007.084	39.317.916	19.007.084	39.317.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(246.900.412)	3.930.303.877	(246.900.412)	3.930.303.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			589.545.582		589.545.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(246.900.412)	3.340.758.295	(246.900.412)	3.340.758.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Lập ngày 07 tháng 01 năm 2020
 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Trịnh Công Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(246.900.412)	3.930.303.877
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.288.674.289	7.857.479.642
- Các khoản dự phòng	03		(5.523.161)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.132.613)	(4.601.747)
- Chi phí lãi vay	06		1.963.369.851	2.349.376.683
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.961.487.954	14.132.558.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.892.311.379	2.495.614.503
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.351.414.394	1.918.283.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.595.380.906)	(39.622.652.426)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.946.237.973	(3.145.913.852)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.911.867.471)	(2.294.910.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.401.887.784)	(1.358.919.457)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(642.895.506)	(2.135.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.400.579.967)	(30.011.728.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(656.106.000)	(5.410.190.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.132.613	4.601.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(617.973.387)	(5.405.588.962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		116.408.364.641	89.504.054.948

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.690.295.428)	(53.590.508.536)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.501.808.200)	(9.781.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.216.261.013	35.903.765.212
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(12.802.292.341)	486.447.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.126.377.144	1.838.430.336
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		324.084.803	2.324.878.012

Người lập



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Giám đốc



Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung. Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm,

hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền mặt		90.772.620		239.851.026
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		233.312.183		136.526.118
Cộng		324.084.803		376.377.144

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	12.750.000.000	12.750.000.000
Ngắn hạn	-	-	12.750.000.000	12.750.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	12.750.000.000	12.750.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		2.415.099.500		4.688.242.020
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
-Phải thu khách hàng khác		109.648.488		64.330.360
Cộng		5.604.918.988		7.832.743.380

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		441.934.582		140.495.468
b. Dài hạn				
-Phải thu khác		5.000.000		5.000.000
Cộng		446.934.582		145.495.468

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.034.051.038		7.955.617.839	
- Công cụ, dụng cụ	5.453.724.798	(492.792.882)	5.309.299.912	(498.316.043)
- Chi phí SXKD dở dang	12.819.782.725		11.479.946.447	
- Thành phẩm	6.020.800.780		7.933.389.537	
- Hàng hóa	44.282.489		45.802.489	
Cộng	31.372.641.830	(492.792.882)	32.724.056.224	(498.316.043)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 492.792.882 đồng

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo bơm nổi đùn sỏi		630.000.000
Cải tạo van lấy mẫu vi sinh tank lên men	630.000.000	8.294.430
Sân chứa bao bì rỗng	58.294.430	
Mở rộng nhà kho chứa bia thành phẩm (cho thuê)	525.997.364	4.000.000
Đường thu hồi Weak Wort	37.880.000	
Cộng	<u>1.252.171.794</u>	<u>642.294.430</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	107.476.150.837	369.799.340.853	5.998.968.590	1.340.885.331	464.768.979.066
-Mua trong kỳ	-	265.000.000	-	-	265.000.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	37.167.273	37.167.273
Số dư cuối kỳ	107.476.150.837	370.064.340.853	5.998.968.590	1.378.052.604	484.917.512.884
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.723.626.026	160.060.837.078	4.244.936.440	1.213.154.892	163.763.954.324
-Khấu hao trong kỳ	1.082.034.171	7.065.677.613	97.788.303	33.542.959	8.279.043.046
Số dư cuối kỳ	31.805.660.197	167.126.514.691	4.342.724.743	1.246.697.851	204.521.597.482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	76.752.524.811	209.738.503.775	1.754.032.150	127.730.439	288.372.791.175
-Tại ngày cuối kỳ	75.670.490.640	202.937.826.162	1.656.243.847	131.354.753	280.395.915.402

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	336.516.165	336.516.165
- Mua trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>336.516.165</u>	<u>336.516.165</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	214.029.691	214.029.691
- Khấu hao trong kỳ	9.631.243	9.631.243
Số dư cuối kỳ	<u>223.660.934</u>	<u>223.660.934</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	122.486.474	122.486.474
- Tại ngày cuối kỳ	112.855.231	112.855.231

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	379.514.961	534.756.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	379.514.961	534.756.648
Dài hạn	13.482.249.036	15.273.245.322
Công cụ, dụng cụ	94.131.253	209.007.486
Vỏ kết chai, palet nhựa	8.602.229.608	9.628.701.099
Phụ tùng thay thế	144.728.991	325.509.651
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.515.877.717	4.939.088.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	125.281.467	170.938.158
Cộng	13.861.763.997	15.808.001.970

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	62.830.386.828	62.830.386.828	116.408.364.641	61.603.841.840	8.025.864.027	8.025.864.027
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	18.086.453.588	18.086.453.588	18.086.453.588
Vay dài hạn	58.780.974.169	58.780.974.169	-	-	58.780.974.169	58.780.974.169
Cộng	121.611.360.997	121.611.360.997	116.408.364.641	79.690.295.428	84.893.291.784	84.893.291.784

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	1.224.706.602	1.224.706.602		
Các đối tượng khác	3.021.328.688	3.021.328.688	5.416.956.345	5.416.956.345
Cộng	4.246.035.290	4.246.035.290	5.416.956.345	5.416.956.345

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6.561.083.440	7.294.844.201	12.297.016.912	1.558.910.729
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.248.064.703	48.632.069.630	90.563.291.221	9.316.843.112
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	0	0	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.887.784	0	1.401.887.784	-
- Thuế thu nhập cá nhân	65.196.502	1.110.675.640	713.657.967	462.214.175
- Thuế tài nguyên	22.192.480	36.252.080	51.531.840	6.912.720
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	59.298.424.909	57.076.841.551	105.030.385.724	11.344.880.736

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu Năm
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	3.214.215.191	1.079.259.631
Cộng	3.214.215.191	1.079.259.631

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.604.500	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	649.400.000	954.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.344.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.943.948	184.395.506
Cộng	778.292.448	1.138.995.506

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	760.000.000	-
Tổng cộng	760.000.000	-

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	-	-	-	79.933.411.810	200.053.411.810
Lãi trong kỳ trước (lũy kế 2019)	-	-	-	-	18.224.159.267	18.224.159.267
Giảm khác	-	-	-	-	(19.929.207.964)	(19.929.207.964)
+ Tạm trích quỹ năm 2019					(1.911.207.964)	(1.911.207.964)
+ Cổ tức đợt cuối năm 2018					(18.018.000.000)	(18.018.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	78.228.363.113	198.348.363.113
Lãi/lỗ trong kỳ này (lũy kế 2020)	-	-	-	-	(246.900.412)	(246.900.412)
Giảm khác	-	-	-	-	(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
+ Tạm ứng Cổ tức năm 2019					(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	65.969.462.701	186.089.462.701

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.953.656.000	18.018.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Số cuối kỳ

27.919.729.439

Số đầu năm

27.919.729.439

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	48.498.730.000	51.392.227.762
Doanh thu khác	438.760.855	622.260.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	324.334.546	117.027.253
Cộng	<u>49.261.825.401</u>	<u>52.131.515.453</u>

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	48.342.704.788	51.392.227.762
--	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	43.870.740.032	42.188.202.326
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.809.990.997	42.139.198.466
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.749.035	49.003.860
Cộng	<u>43.870.740.032</u>	<u>42.188.202.326</u>

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.132.613	4.601.747
Cộng	<u>38.132.613</u>	<u>4.601.747</u>

4 Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
- Lãi tiền vay	1.963.369.851	2.349.376.683
Cộng	<u>1.963.369.851</u>	<u>2.349.376.683</u>

5 Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Các khoản khác	19.007.084	39.317.916
Cộng	<u>19.007.084</u>	<u>39.317.916</u>

6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a. Chi phí quản lý

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.575.925	35.468.279
Chi phí nhân công	1.695.889.050	1.377.313.328
BHXH, BHYT, KPCĐ	153.760.500	123.211.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.621.349	30.930.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.360.474	485.786.541
Chi phí bằng tiền	1.107.787.318	1.141.235.195
Cộng	<u>3.425.994.616</u>	<u>3.193.945.759</u>

b. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí bằng tiền	305.761.011	513.606.471
Cộng	<u>305.761.011</u>	<u>513.606.471</u>

7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí nguyên vật liệu	25.779.764.342	28.981.202.688
- Chi phí nhân công	6.220.950.654	5.541.311.051
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.288.674.289	7.857.479.642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.253.451.689	1.929.168.365
- Chi phí bằng tiền	4.486.902.206	3.382.963.545
Cộng	47.029.743.180	47.692.125.291

8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(246.900.412)	3.930.303.877
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Tổng lợi nhuận tính thuế	(246.900.412)	3.930.303.877
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	(246.900.412)	3.930.303.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi		589.545.582
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		589.545.582
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	589.545.582

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.	Luỹ kế 2020	Luỹ kế 2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	116.408.364.641	89.504.054.948
	116.408.364.641	89.504.054.948
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.	Luỹ kế 2020	Luỹ kế 2019
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	79.690.295.428	53.590.508.536
	79.690.295.428	53.590.508.536

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan.**

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
	Bán hàng	48.342.704.788
	Mua hàng	16.983.372.811
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Mua hàng	49.677.836
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	Mua hàng	100.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Bán hàng	829.919.730

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	2.415.099.500
	Phải trả	1.224.706.602
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Phải thu	900.778

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc




Trịnh Công Vinh